

PHỤ LỤC

Các lô đất đã có hạ tầng kỹ thuật đủ điều kiện được chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho cá nhân tự xây dựng nhà ở đối với dự án Khu đô thị số 12 tại xã Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên (đợt 1)

(Kèm theo Văn bản số: /SXD-QLN&HTKT ngày /9/2025 của
Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên ô đất theo quy hoạch	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Số GCNQSD đất	Ghi chú
I	LK01					12 lô
1	LK01-15	33	417	108,00	DP 296107	
2	LK01-16	33	418	108,00	DP 296108	
3	LK01-17	33	502	108,00	DQ 768944	
4	LK01-18	33	503	108,00	DQ 768945	
5	LK01-19	33	504	108,00	DQ 768946	
6	LK01-20	33	505	108,00	DQ 768948	
7	LK01-21	33	506	108,00	DQ 768949	
8	LK01-22	33	507	108,00	DQ 768950	
9	LK01-23	33	508	108,00	DQ 768951	
10	LK01-24	33	509	108,00	DQ 768952	
11	LK01-25	33	510	108,00	DQ 765085	
12	LK01-26	33	511	108,00	DQ 768954	
II	LK02					5 lô
13	LK02-2	33	478	108,20	DQ 768966	
14	LK02-3	33	402	108,20	DP 296109	
15	LK02-4	33	436	108,20	DP 296110	
16	LK02-5	33	413	108,20	DP 296111	
17	LK02-6	33	477	144,26	DQ 768967	
III	LK03					9 lô
18	LK03-1	33	437	144,26	DP 296112	
19	LK03-2	33	470	108,20	DQ 768981	
20	LK03-3	33	469	108,20	DQ 768983	
21	LK03-4	33	468	108,20	DQ 768984	
22	LK03-5	33	467	108,20	DQ 768985	
23	LK03-6	33	466	108,37	DQ 768986	

STT	Tên ô đất theo quy hoạch	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Số GCNQSD đất	Ghi chú
24	LK03-7	33	400	109,30	DP 296113	
25	LK03-8	33	465	110,79	DQ 768987	
26	LK03-9	33	464	109,22	DQ 768988	
IV	LK04					6 lô
27	LK04-2	32	655	100,84	DQ 768996	
28	LK04-3	32	654	103,33	DQ 768997	
29	LK04-4	32	591	173,11	DP 296114	
30	LK04-5	32	587	104,32	DP 296115	
31	LK04-6	32	585	102,85	DP 296116	
32	LK04-7	32	583	102,12	DP 296117	
V	LK05					8 lô
33	LK05-1	32	580	105,98	DP 296118	
34	LK05-2	32	579	106,71	DP 296119	
35	LK05-3	32	577	108,17	DP 296120	
36	LK05-4	32	607	110,38	DP 296121	
37	LK05-5	32	586	144,56	DP 296122	
38	LK05-6	32	653	109,23	DQ 765018	
39	LK05-7	32	652	109,17	DQ 765019	
40	LK05-8	32	651	154,78	DQ 765020	
VI	LK06					13 lô
41	LK06-1	32	659	96,00	DQ 765022	
42	LK06-2	32	658	96,58	DQ 765023	
43	LK06-3	32	657	98,02	DQ 765024	
44	LK06-4	32	608	135,66	DP 296127	
45	LK06-5	32	606	95,68	DP 296128	
46	LK06-6	32	597	135,08	DP 296129	
47	LK06-7	32	594	124,18	DP 296130	
48	LK06-8	32	605	96,58	DP 296131	
49	LK06-9	32	619	95,85	DP 296132	
50	LK06-10	32	610	109,14	DP 296123	
51	LK06-11	32	609	94,21	DP 296124	
52	LK06-12	32	576	95,50	DP 296125	
53	LK06-13	32	578	96,01	DP 296126	
VII	LK07					10 lô

STT	Tên ô đất theo quy hoạch	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Số GCNQSD đất	Ghi chú
54	LK07-2	32	588	97,02	DP 296136	
55	LK07-3	32	575	109,36	DP 296137	
56	LK07-4	32	584	104,37	DP 296138	
57	LK07-5	32	661	96,08	DQ 765025	
58	LK07-6	32	660	94,92	DQ 765026	
59	LK07-7	32	581	97,12	DP 296139	
60	LK07-8	32	582	96,09	DP 296140	
61	LK07-9	32	595	109,78	DP 296141	
62	LK07-10	32	589	138,99	DP 296134	
63	LK07-11	32	592	95,37	DP 296135	
VIII	LK08					17 lô
64	LK08-1	33	520	128,00	DQ 765028	
65	LK08-2	33	519	96,00	DQ 765039	
66	LK08-3	33	518	96,00	DQ 765040	
67	LK08-4	33	517	96,00	DQ 765041	
68	LK08-5	33	516	96,00	DQ 765042	
69	LK08-6	33	514	96,22	DQ 765043	
70	LK08-7	33	513	97,27	DQ 765044	
71	LK08-8	32	663	98,95	DQ 765045	
72	LK08-11	33	481	91,95	DQ 765030	
73	LK08-12	33	482	93,88	DQ 765031	
74	LK08-13	33	483	95,24	DQ 765032	
75	LK08-14	33	484	95,95	DQ 765033	
76	LK08-15	33	485	96,00	DQ 765034	
77	LK08-16	33	486	96,00	DQ 765035	
78	LK08-17	33	487	96,00	DQ 765036	
79	LK08-18	33	488	96,00	DQ 765037	
80	LK08-19	33	489	96,00	DQ 765038	
IX	LK09					10 lô
81	LK09-2	33	441	96,00	DP 296145	
82	LK09-3	33	425	96,00	DP 296146	
83	LK09-4	33	435	96,00	DP 296147	
84	LK09-5	33	522	96,00	DQ 765048	
85	LK09-6	33	521	128,00	DQ 765049	

STT	Tên ô đất theo quy hoạch	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Số GCNQSD đất	Ghi chú
86	LK09-7	33	515	128,00	DQ 765050	
87	LK09-8	33	449	96,00	DP296148	
88	LK09-9	33	440	96,00	DP 296149	
89	LK09-10	33	443	96,00	DP 296143	
90	LK09-11	33	447	96,00	DP 296144	
X	LK10					6 lô
91	LK10-1	33	416	118,07	DP 296150	
92	LK10-2	33	415	108,00	DP 296154	
93	LK10-3	33	401	108,00	DP 296155	
94	LK10-4	33	412	108,00	DP 296156	
95	LK10-5	33	424	108,00	DP 296157	
96	LK10-6	33	409	108,00	DP 296158	
XI	LK11					6 lô
97	LK11-1	33	448	108,00	DP 296162	
98	LK11-2	33	423	108,00	DP 296163	
99	LK11-3	33	422	108,00	DP 296164	
100	LK11-4	33	421	93,99	DP 296165	
101	LK11-5	33	420	102,00	DP 296166	
102	LK11-6	33	419	102,00	DP 296167	
XII	LK12					9 lô
103	LK12-1	33	524	108,00	DQ 765051	
104	LK12-2	33	528	108,00	DQ 765056	
105	LK12-3	33	529	108,00	DQ 765058	
106	LK12-4	33	531	108,00	DQ 765059	
107	LK12-5	33	533	108,00	DQ 765060	
108	LK12-6	33	403	108,00	DP 296172	
109	LK12-7	33	534	108,00	DQ 765097	
110	LK12-8	40	689	108,00	DQ 765062	
111	LK12-9	40	690	108,00	DQ 765063	
XIII	LK13					7 lô
112	LK13-8	33	398	108,00	DP 296183	
113	LK13-9	33	399	108,00	DP 296184	
114	LK13-10	33	411	108,00	DP 296174	
115	LK13-11	33	397	108,00	DP 296175	

STT	Tên ô đất theo quy hoạch	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Số GCNQSD đất	Ghi chú
116	LK13-12	33	426	108,00	DP 296176	
117	LK13-13	33	427	108,00	DP 296177	
118	LK13-14	33	430	154,00	DP 296179	
XIV	LK18					13 lô
119	LK18-1	32	664	96,00	DQ 765070	
120	LK18-2	32	665	96,00	DQ 765074	
121	LK18-3	32	666	96,00	DQ 765075	
122	LK18-4	32	668	96,00	DQ765076	
123	LK18-5	32	670	96,00	DQ 765077	
124	LK18-6	32	672	96,00	DQ 765078	
125	LK18-8	32	674	104,00	DQ 765079	
126	LK18-9	32	673	96,00	DQ 765080	
127	LK18-10	32	671	96,00	DQ 765071	
128	LK18-11	32	669	96,00	DQ 765098	
129	LK18-12	32	667	96,00	DQ 765073	
130	LK18-13	32	611	96,00	DP 296185	
131	LK18-14	32	612	96,00	DP 296186	
XV	LK19					14 lô
132	LK19-1	32	604	154,97	DP 296187	
133	LK19-2	32	603	96,00	DP 296193	
134	LK19-3	32	602	96,00	DP 296194	
135	LK19-4	32	601	96,00	DP 296195	
136	LK19-5	32	600	96,00	DP 296196	
137	LK19-6	32	599	96,00	DP 296197	
138	LK19-7	32	598	96,00	DP 296198	
139	LK19-8	32	596	113,65	DP 296199	
140	LK19-9	32	618	96,00	DP 296200	
141	LK19-10	32	617	96,00	DP 296188	
142	LK19-11	32	616	96,00	DP 296189	
143	LK19-12	32	615	96,00	DP 296190	
144	LK19-13	32	614	96,00	DP 296191	
145	LK19-14	32	613	96,00	DP 296192	
TỔNG SỐ				15.347,08		145 lô

